

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 10-4-2018
V/v tranh chấp ly hôn giữa
Bà Q và ông Đ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Út

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hải
2. Ông Trần Quốc Thịnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Quyền- Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn T Liêm- Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 428/2017/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2018/QĐST-HNGĐ ngày 27/3/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị Tô Q, sinh năm: 1957; (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà X, đường T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu Đ, sinh năm: 1960; (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà Y, đường H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng N

Địa chỉ trụ sở: Số 18, đường T, phường M, quận T, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp theo pháp luật: Ông T - Chủ tịch Hội đồng thành viên Ngân hàng Nông N và Phát triển nông thôn Việt Nam.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Ông Ôn Văn T, sinh năm: 1964. Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Nông N và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện C, theo văn bản ủy quyền số 06/NHNo.CQ-UQ ngày 25/10/2017.

Ông T ủy quyền lại cho ông Nguyễn Minh Đ, sinh năm: 19X. Chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng Nông N - Chi nhánh huyện C, theo văn bản ủy quyền số 05/NHNo.CQ-UQ ngày 12/10/2017 (có mặt).

Địa chỉ: Số 108, Quốc lộ 50, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

3.2. Bà Trà Thị L, sinh năm: 1965; (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 28, Ấp 5, xã Phước Tuy, huyện C, tỉnh Long An.

3.3. Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm: 1962 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà j, đường Đ, phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Ông Nguyễn Hoàng S, sinh năm: 1979; (vắng mặt).

Địa chỉ: Z, đường T, phường P, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Ông Lý Truyền N, sinh năm: 1969; (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà G, đường L, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

3.6. Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm: 1960; (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà D, Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 11/8/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đoàn Thị Tố Q trình bày: Bà và ông Nguyễn Hữu Đ cưới nhau vào năm 1983, hôn nhân do tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 30/5/1983 tại UBND xã T, huyện M, tỉnh Long An. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông Đ làm ăn thất bại nên ông Đ hay uống rượu, mỗi lần say rượu là chửi vợ con và cả anh chị em của bà, bà có khuyên nhiều lần nhưng ông Đ không sửa đổi. Vào tháng 4/2017, bà có nộp đơn khởi kiện xin ly hôn với ông Đ nhưng sau đó bà rút đơn và Tòa án nhân dân huyện C ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số: 27/2017/QĐST-HNGĐ ngày 17/4/2017. Sau khi rút đơn khởi kiện, vợ chồng bà cũng không hàn gắn được tình cảm do tính tình ông Đ vẫn không sửa đổi, thực tế vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2017 cho đến nay. Thời gian sống ly thân, vợ chồng không ai có thiện chí hàn gắn tình cảm. Nay xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống với nhau nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Đ.

Về nuôi con chung: bà và ông Đ có 03 con chung là Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 25/02/1984, Nguyễn Hữu T, sinh ngày 01/8/1990 và Nguyễn Quốc T, sinh ngày 01/01/1997, các con đều đã trưởng thành nên bà không có yêu cầu về con.

Về chia tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ngày 29/5/2012, Doanh nghiệp tư nhân T do ông Đ là chủ doanh nghiệp có vay của Ngân hàng N số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay là 19%/năm và mục đích vay là để sửa xà lan theo Hợp đồng tín dụng số 21210612007/HĐTD. Khi vay bà và ông Đ có thế chấp tài sản là: Sà lan cần số đăng ký LA-01326, 1326/ĐK do Sở Giao thông vận tải Long An cấp cho Doanh nghiệp tư nhân T ngày 20/4/2005, Máy đào bánh xích biển số 62XA - 0248 nhãn hiệu KOMATSU do Sở thông vận tải Long An cấp cho ông Nguyễn Hữu Đ đứng tên ngày 08/4/2005, hiện tài sản thế chấp trên do ông Đ quản lý, sử dụng.

Sau khi vay, bà và ông Đ đã trả được số tiền vay gốc là 146.400.000 đồng. Do ông Đ làm ăn thất bại nên khi đến hạn trả nợ vẫn không trả được số nợ còn lại cho Ngân hàng. Hiện nay, bà và ông Đ còn nợ Ngân hàng số tiền vay gốc là

53.600.000 đồng, nợ lãi trong hạn từ ngày 01/7/2015 đến ngày 09/4/2018 số tiền lãi là 25.332.088 đồng, nợ lãi quá hạn từ ngày 31/5/2016 đến ngày 10/4/2018 số tiền lãi là 3.952.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 82.884.088 đồng. Ngoài ra, bà và ông Đ có nợ tiền vay của bà Trà Thị L số tiền vốn 50.000.000 đồng và tiền lãi là 6.000.000 đồng, nợ ông Nguyễn Hữu T số tiền mua bán là 25.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị Kim T số tiền vay là 15.000.000 đồng. Đối với số tiền vay 70.000.000 đồng do ông Đ vay của ông Lý Truyền N bà không biết, trong quá trình giải quyết vụ án bà không đồng ý cùng ông Đ trả cho ông N. Nay bà đồng ý cùng ông Đ trả nợ mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ cho bà L, bà T, ông Hữu T, ông N và Ngân hàng. Trường hợp bà và ông Đ không trả được nợ cho Ngân hàng, bà đồng ý phát mãi tài sản đã thế chấp theo yêu cầu của Ngân hàng. Đối với việc ông Đ nêu có nợ cháu của ông Đ là Nguyễn Hoàng S số tiền là 25.000.000 đồng và ông Đ cũng thừa nhận đây là nợ riêng của ông Đ nên ông Đ có nghĩa vụ tự trả nợ.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau: Ông thống nhất với trình bày của bà Q về thời gian cưới, đăng ký kết hôn. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng thì bà Q trình bày không đúng. Ông xác định vợ chồng của ông không có mâu thuẫn gì, không có việc ông hay uống rượu và cũng không có việc ông hay chửi vợ con và các anh chị em của bà Q. Nguyên nhân bà Q xin ly hôn là do gia đình của bà Q tác động nên bà Q nghe theo. Tháng 4/2017, bà Q có nộp đơn khởi kiện xin ly hôn đến Tòa án nhưng bà Q rút đơn và Tòa án nhân dân huyện C ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Sau khi rút đơn khởi kiện, ông và bà Q sống rất hạnh phúc chứ không có sống ly thân như bà Q nêu. Nay bà Q yêu cầu ly hôn, ông không đồng ý vì ông vẫn còn tình cảm với bà Q.

Về nuôi con chung: Có 03 con chung đúng như bà Q trình bày, do các con đều đã trưởng thành nên ông không có yêu cầu về con.

Về chia tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng ông có nợ Ngân hàng N và thế chấp tài sản đúng như bà Q trình bày, hiện tài sản thế chấp, ông đang quản lý sử dụng. Ngoài ra, vợ chồng ông có nợ bà Trà Thị L số tiền vay là 50.000.000 đồng và tiền lãi là 6.000.000 đồng, nợ ông Nguyễn Hữu T số tiền mua bán là 25.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị Kim T số tiền vay là 15.000.000 đồng, nợ ông Lý Truyền N số tiền vay 70.000.000 đồng, ông yêu cầu bà Q cùng ông chia đôi trả những khoản nợ này. Đối với nợ vay số tiền 25.000.000 đồng của Nguyễn Hoàng S đây là nợ riêng của ông nên ông tự chịu trách nhiệm trả cho S.

Tại đơn khởi kiện ngày 25/10/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N do ông Nguyễn Minh Đ đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 29/5/2012, Doanh nghiệp tư nhân T do ông Nguyễn Hữu Đ là đại diện có ký hợp Hợp đồng tín dụng số 21210612007/HĐTD ngày 29/5/2012, theo đó ông Đ có vay của N số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay trong hạn là 19%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150%/tháng đối với số tiền chậm trả, khi lãi suất cho vay của Ngân hàng có thay đổi tăng–giảm thì lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh tăng giảm theo từng thời điểm, mục đích vay là để sửa xà lan.

Khi vay, ông Đ, bà Q có thể chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 21210612007 ngày 29/5/2012 như sau:

Sà lan cần số đăng ký LA-01326, 1326/ĐK do Sở Giao thông vận tải Long An cấp ngày 20/4/2005 cho Doanh nghiệp tư nhân T; Máy đào bánh xích biển số 62XA - 0248 nhãn hiệu KOMATSU do Sở thông vận tải Long An cấp ngày 08/4/2005 cho ông Nguyễn Hữu Đ đứng tên.

Sau khi vay, ông Đ và Q đã trả được số tiền vay là 146.400.000 đồng, còn nợ lại tiền vay là 53.600.000 đồng đến nay chưa trả cho Ngân hàng mặc dù nhiều lần Ngân hàng đôn đốc, nhắc nhở nhưng ông Đ, bà Q không thực hiện việc trả nợ. Hiện ông Đ và bà Q vẫn còn nợ lại Ngân hàng N tiền vay là 53.600.000 đồng, nợ lãi trong hạn từ ngày 01/7/2015 đến ngày 09/4/2018 số tiền lãi là 25.332.088 đồng, nợ lãi quá hạn từ ngày 31/5/2016 đến ngày 10/4/2018 số tiền lãi là 3.952.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 82.884.088 đồng. Nay ông yêu cầu ông Đ và bà Q cùng liên đới trả nợ cho Ngân hàng N tổng cộng gốc và lãi là 82.884.088 đồng, yêu cầu trả 01 lần và yêu cầu trả tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi dứt nợ. Trường hợp ông Đ và bà Q không T toán được nợ hoặc T toán không đầy đủ thì Ngân hàng yêu cầu phát mãi toàn bộ tài sản thế chấp để đảm bảo cho việc thu hồi nợ của Ngân hàng.

Tại đơn khởi kiện ngày 12/11/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trà Thị L trình bày: Năm 2013, bà có cho vợ chồng ông Đ và bà Q vay số tiền 50.000.000 đồng, mục đích vay để tu sửa xà lan, lãi suất 1%/tháng, hạn trả là 02 năm, không có làm giấy nợ. Sau khi vay, ông Đ có trả lãi đầy đủ, đến hạn trả vào năm 2015 nhưng ông Đ và bà Q không trả mà hẹn đến năm 2016 nhưng đến nay vẫn chưa trả. Nay bà yêu cầu ông Đ, bà Q cùng liên đới trả cho bà số tiền vay là 50.000.000 đồng, yêu cầu trả tiền lãi tính từ tháng 9 năm 2016 đến tháng 9 năm 2017 số tiền là 6.000.000 đồng; yêu cầu trả 01 lần, tiền lãi từ tháng 10 năm 2017 cho đến nay thì bà không yêu cầu.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim T trình bày tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án: Bà và ông Đ, bà Q là bạn học chung và cũng có quan hệ bà con với nhau. Năm 2013 (không nhớ cụ thể ngày tháng), bà có cho ông Đ vay tổng cộng số tiền 15.000.000 đồng, vay làm 02 lần, lần 01 vay số tiền 10.000.000 đồng, thời hạn vay là vài tháng (không thỏa thuận cụ thể bao nhiêu tháng), lãi suất 3%/tháng. Sau khi vay ông Đ đã trả được 04 tháng tiền lãi số tiền 1.200.000 đồng; lần 02 vay số tiền 5.000.000 đồng, vay vài ngày nên không tính lãi, cả hai lần vay ông Đ nói mục đích vay để sửa xà lan, do tin tưởng nên không có làm giấy vay mượn tiền đến nay ông Đ chưa trả vốn vay và tiền lãi còn nợ. Do ông Đ và bà Q là vợ chồng nên bà yêu cầu ông Đ và bà Q cùng liên đới trả cho bà số tiền 15.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Bà sẽ làm đơn khởi kiện bà Q, ông Đ nộp cho Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày 28/11/2017.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lý Truyền N trình bày tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án: Ông và ông Đ, bà Q quen biết do ở

cùng xóm. Năm 2010, ông Đ có vay của ông số tiền 70.000.000 đồng đến năm 2012 ông Đ đã hoàn thành trả vốn lãi đầy đủ. Do do tin tưởng ông Đ nên vào ngày 20 tháng 01 năm 2014, ông có cho ông Đ vay số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng. Ngày 15 tháng 4 năm 2014, ông Đ vay tiếp tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng; cả hai khoản vay đều không thỏa thuận thời hạn trả, ông Đ vay để tu sửa xà lan và sau khi gút lại hai đợt vay ông Đ có làm giấy nợ. Lúc vay tiền thì chỉ có ông Đ vay tiền và ký giấy nợ nhưng do ông Đ và bà Q là vợ chồng nên nay ông yêu cầu ông Đ và bà Q liên đới trả cho ông số tiền 70.000.000 đồng; không yêu cầu trả lãi. Ông sẽ làm đơn khởi kiện nộp cho Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày 28/11/2017.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu T trình bày tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án: Ông là em ruột của ông Đ, ông và ông Đ làm ăn chung từ năm 2009. Trước đây, ông có chiếc máy đào bánh xích và có hùn làm ăn với ông Đ nhưng do không có phát sinh lợi nhuận nên để ông Đ sử dụng. Năm 2014, ông bán cho ông Đ chiếc máy đào bánh xích với giá 150.000.000 đồng, hiện ông Đ còn nợ lại ông số tiền 25.000.000 đồng. Ông T xác định trong vụ án này ông không khởi kiện yêu cầu bà Q và ông Đ trả nợ, nếu sau này bà Q, ông Đ không trả nợ thì ông sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng S trình bày tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án: Ông là cháu ruột của ông Đ (kêu ông Đ là chú). Khoảng năm 2012, ông có cho ông Đ vay nhiều lần, tổng cộng các lần vay số tiền là 25.000.000 đồng, không tính lãi. Nay ông chỉ yêu cầu ông Đ trả số tiền 25.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Vì ông Đ là người trực tiếp đến vay tiền của ông nên ông chỉ yêu cầu một mình ông Đ trả nợ, không yêu cầu bà Q cùng ông Đ liên đới trả nợ. Ông sẽ làm đơn khởi kiện ông Đ nộp cho Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày 28/11/2017.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim T, ông Lý Truyền N, ông Nguyễn Hữu T, ông Nguyễn Hoàng S đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần 02 nhưng không đến tham gia phiên tòa.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án ở cấp sơ thẩm cho đến thời điểm hiện tại, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đều tuân theo pháp luật tố tụng. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, đồng thời chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Đối với bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ vắng mặt, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim T, ông Lý Truyền N, ông Nguyễn Hữu T, ông Nguyễn Hoàng S đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần 02 do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này là đúng quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Về hôn nhân: Xét thấy mâu thuẫn giữa bà Q và ông Đ đã trầm trọng nên việc bà Q xin ly hôn với ông Đ là có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Q.

Về con chung: Bà Q và ông Đ có 03 người con chung là Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 25/02/1984, Nguyễn Hữu T, sinh ngày 01/8/1990 và Nguyễn Quốc T, sinh ngày 01/01/1997 đều đã trưởng thành nên không cần phải xem xét về trách nhiệm chăm sóc và nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Bà Q, ông Đ không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Trong quá trình làm ăn, bà Q và ông Đ có vay nợ và thống nhất cùng trả các khoản nợ: trả cho Ngân hàng N số tiền vay gốc là 53.600.000 đồng, nợ lãi trong hạn từ ngày 01/7/2015 đến ngày 09/4/2018 số tiền lãi là 25.332.088 đồng, nợ lãi quá hạn từ ngày 31/5/2016 đến ngày 10/4/2018 số tiền lãi là 3.952.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 82.884.088 đồng và trả tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết trên số dư nợ gốc cho đến khi dứt nợ. Trường hợp không T toán được nợ thì đồng ý phát mãi tài sản thế chấp; Trả cho bà Trà Thị L tổng cộng vốn lãi là 56.000.000 đồng (mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ là phù hợp. Đối với các khoản nợ của ông Lý Truyền N 70.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Kim T 15.000.000 đồng, ông Nguyễn Hữu T 25.000.000 đồng, bà Q thống nhất cùng ông Đ chia đôi mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ chung nhưng những người này không có đơn yêu cầu giải quyết nên không xét, khi nào những người này có đơn yêu cầu thì sẽ giải quyết bằng một vụ án khác. Đối với khoản nợ của Nguyễn Hoàng S, bà Q, ông Đ thống nhất là nợ riêng của ông Đ nên ông Đ có nghĩa vụ trả khi nào ông S có yêu cầu. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo pháp luật xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim T, ông Lý Truyền N, ông Nguyễn Hữu T, ông Nguyễn Hoàng S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 02 nhưng không đến tham gia phiên tòa. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

Bà Đoàn Thị Tố Q khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Hữu Đ là quan hệ tranh chấp ly hôn, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An.

[2]. Về nội dung vụ án:

Bà Q và ông Đ cưới nhau vào năm 1983, hôn nhân do tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 30/5/1983 tại UBND xã T, huyện M, tỉnh Long An là hôn nhân hợp pháp.

Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do ông Đ làm ăn thất bại, vợ chồng không cùng nhau tìm cách giải quyết mà ông Đ hay uống rượu, mỗi lần say rượu là chửi vợ con và cả anh chị em của bà Q. Tháng 4/2017, bà Q có nộp đơn khởi kiện xin ly hôn đến Tòa án nhưng sau đó bà Q rút đơn và Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án theo Quyết định số: 27/2017/QĐST-HNGĐ ngày 17/4/2017. Sau khi rút đơn khởi kiện, vợ chồng cũng không hàn gắn được tình cảm. Xét thấy, trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà Q vẫn khẳng định mâu thuẫn giữa vợ chồng đã rất trầm trọng, bà không thể chung sống với ông Đ do cuộc sống chung không còn hạnh phúc nên bà kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông Đ mặc dù đã được Tòa án hòa giải nhiều lần. Phía ông Đ cho rằng ông vẫn còn tình cảm với bà Q nên không đồng ý ly hôn nhưng ông cũng không thuyết phục được bà Q để vợ chồng đoàn tụ và ông Đ cũng không đến tham gia phiên tòa cho thấy ông Đ cũng không có thiện chí hàn gắn tình cảm với bà Q. Từ những phân tích trên cho thấy mâu thuẫn giữa bà Q với ông Đ đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà Q xin ly hôn với ông Đ là có căn cứ và phù hợp với đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C. Căn cứ Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Q được ly hôn với ông Đ.

Về nuôi con chung: Có 03 con chung là Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 25/02/1984, Nguyễn Hữu T, sinh ngày 01/8/1990 và Nguyễn Quốc T, sinh ngày 01/01/1997, các con đều đã trưởng thành, bà Q và ông Đ không có yêu cầu gì nên không xem xét.

Về chia tài sản: Bà Q và ông Đ không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Ông Nguyễn Minh Đ yêu cầu bà Q và ông Đ có nghĩa vụ trả cho N số tiền vay là 53.600.000 đồng, nợ lãi trong hạn từ ngày 01/7/2015 đến ngày 09/4/2018 số tiền lãi là 25.332.088 đồng, nợ lãi quá hạn từ ngày 31/5/2016 đến ngày 10/4/2018 số tiền lãi là 3.952.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 82.884.088 đồng; Bà Trà Thị L yêu cầu Q và ông Đ trả cho bà L số tiền vay là 50.000.000 đồng và tiền lãi là 6.000.000 đồng, tổng cộng gốc lãi là 56.000.000 đồng. Phía bà Q, ông Đ đều đồng ý chia đôi trả nợ cho Ngân hàng và bà L, đồng ý trả lãi phát sinh theo yêu cầu của Ngân hàng cho đến khi trả dứt nợ nên yêu cầu của đại diện Ngân hàng và yêu cầu của bà L là có căn cứ chấp nhận.

Đối với tài sản thế chấp: Ông Nguyễn Minh Đ yêu cầu phát tài sản mãi thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 21210612007 ngày 29/5/2012 là Sà lan cần số đăng ký LA-01326, 1326/ĐK do Sở Giao thông vận tải Long An cấp ngày 20/4/2005 cho Doanh nghiệp tư nhân T; Máy đào bánh xích biển số 62XA - 0248 nhãn hiệu KOMATSU do Sở thông vận tải Long An cấp cho ông Nguyễn Hữu Đ đứng tên ngày 08/4/2005 trong trường hợp bà Q, ông Đ không trả được

nợ cho Ngân hàng N, bà Q và ông Đ cũng đồng ý nên yêu cầu của đại diện Ngân hàng là có căn cứ chấp nhận.

Ngoài ra, bà Q và ông Đ còn thống nhất còn có những khoản nợ chung gồm: nợ ông Nguyễn Hữu T số tiền mua bán là 25.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị Kim T số tiền vay là 15.000.000 đồng, nợ ông Lý Truyền N số tiền vay 70.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong vụ án này chỉ có bà L và Ngân hàng khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Q ông Đ trả nợ, còn ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị Kim T, ông Lý Truyền N không làm thủ tục khởi kiện nên không xem xét mà sẽ tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi có đơn khởi kiện của những người này.

Đối với khoản nợ vay mà ông Đ có vay của ông Nguyễn Hoàng S số tiền là 25.000.000 đồng. Bà Q, ông Đ đều xác định đây là nợ riêng của ông Đ nên ông Đ có trách nhiệm trả cho ông S. Nhưng trong vụ án này ông S không làm thủ tục khởi kiện ông Đ nên không xem xét mà sẽ tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi có đơn khởi kiện của ông S.

Về án phí: Bà Q phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bà Q và ông Đ mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số nợ phải trả.

Về quyền kháng cáo: Nguyên, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 471, Điều 474 và Điều 355 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Tố Q về việc “tranh chấp ly hôn” đối với ông Nguyễn Hữu Đ.

1. Về hôn nhân: Bà Đoàn Thị Tố Q được ly hôn với ông Nguyễn Hữu Đ.
2. Về nợ chung:

Bà Q và ông Đ có trách nhiệm trả nợ chung cụ thể: trả cho bà Trà Thị L số tiền vay vốn là 50.000.000 đồng, tiền lãi là 6.000.000 đồng, tổng cộng 56.000.000 đồng (trong đó bà Q phải trả cho bà L 28.000.000 đồng, ông Đ phải trả cho bà L 28.000.000 đồng); Trả cho N số tiền vay là 53.600.000 đồng, số tiền lãi là 29.284.088 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 82.884.088 đồng (trong đó bà Q trả số tiền 41.442.044 đồng, ông Đ trả số tiền 41.442.044 đồng).

Trường hợp bà Q và ông Đ không trả được nợ cho Ngân hàng N thì Ngân hàng được quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để đảm bảo cho việc thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 21210612007 ngày 29/5/2012 là Sà lan cần số đăng ký LA-01326, 1326/ĐK do Sở Giao thông vận tải Long An cấp ngày 20/4/2005 cho Doanh nghiệp tư nhân T và Máy đào bánh xích biển số 62XA - 0248 nhãn hiệu KOMATSU do Sở thông vận tải Long An cấp cho ông Nguyễn Hữu Đ đứng tên ngày 08/4/2005 và ông Đ đang quản lý sử dụng.

3. Nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày người được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước qui định tương ứng với thời gian chưa thi hành theo khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa T toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận theo Hợp đồng tín dụng số 21210612007/HĐTD ngày 29/5/2012 cho đến khi T toán xong nợ gốc.

4. Về án phí: Bà Q phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 3.472.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà Q đã nộp tại biên lai số 0000356 ngày 27/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C. Bà Q còn phải nộp tiếp số tiền 3.472.000 đồng.

Ông Nguyễn Hữu Đ phải nộp số tiền 3.472.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng N được hoàn lại số tiền 2.217.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 000434 ngày 25/10/2017.

Bà Trà Thị L được hoàn lại số tiền 1.400.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0000699 ngày 12/01/2018.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự được quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND nơi ĐKKH;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu hồ sơ, Lưu án văn.